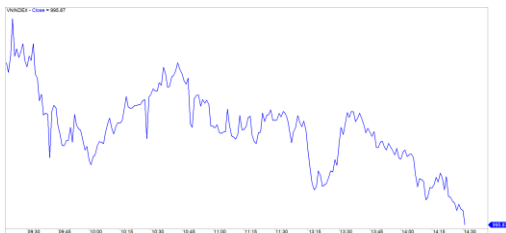


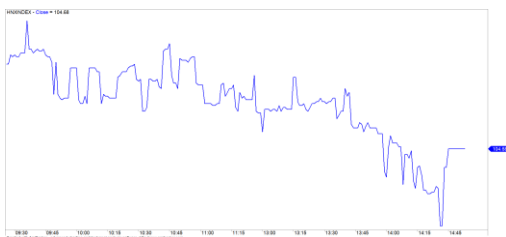
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	995.87	104.68	56.36
% ngày	-0.06%	-0.34%	-0.07%
% tuần	0.88%	0.18%	-0.74%
% tháng	-0.20%	-0.09%	-1.02%
% năm	12.04%	3.47%	10.64%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	4,049	242	225
TB 1 tuần	3,583	250	218
TB 1 tháng	3,872	335	223
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	381.51	2.27	43.26
Bán	461.19	4.61	17.88
Giá trị ròng	-79.69	-2.34	25.39
Độ rộng TT			
Mã Tăng	114	52	168
Mã Giảm	177	74	121
Không Đổi	95	242	613
Chỉ số chính			
P/E	16.57	9.32	18.66
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,383	189	986
LS Cổ tức	1.38%	4.75%	5.24%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Chỉ số VN-Index có phiên thứ 2 rung lắc mạnh tại ngưỡng 1,000 điểm. Kết phiên VN-Index giảm nhẹ 0.06% đóng cửa tại 995.87 điểm. Chỉ số HNX-Index cùng chiều giảm 0.34% dừng 104.68 điểm. Chỉ số Upcom-Index chỉ giảm rất nhẹ. Giá trị khớp lệnh đạt hơn 3,300 tỷ đồng trên toàn thị trường.

Nhóm cổ phiếu VN30-Index tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh với 19 mã giảm và chỉ 8 mã tăng. Tuy nhiên chỉ có STB(-1.8%), VCB(-1.1%), PNJ(-1.1%), VJC(-1%) là giảm trên 1% trong khi số còn lại chỉ giảm nhẹ. HPG sau 2 phiên tăng mạnh cũng đang chững lại nhưng điểm chú ý là khối ngoại tham gia khá tích cực trong phiên hôm nay với hơn 1 triệu cổ phiếu. REE tăng vượt trội thị trường chung với mức tăng 3.7% đóng cửa tại 37,950. Trên đồ thị giá, ngưỡng 36,000 đang phát huy vai trò hỗ trợ kỹ thuật cho REE.

Dòng tiền đầu cơ tiếp tục hoạt động tích cực như KLF(+7.7%), HVG(+7%), TSC(+6.9%). FLC(+6.8%) tiếp tục tăng hết biên độ phiên thứ 2 liên tiếp với thanh khoản hơn 31 triệu cổ phiếu.

Khối ngoại bán ròng gần 57 tỷ đồng trên cả ba sàn. VHM, ROS bị bán ròng nhiều nhất lần lượt 29 tỷ và 26.3 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, VNM, HPG dẫn đầu danh sách bán ròng với 39.7 tỷ và 24.4 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục giằng co trong vùng giá 990 – 1,000 điểm của chỉ số VN-Index trong vài phiên tới. Đồng thời, thị trường có dấu hiệu bước vào giai đoạn tích lũy và mức độ có thể sẽ tiếp tục diễn ra trong phiên tới. Điểm tích cực là dòng tiền đầu cơ quay trở lại cho nên mức độ thanh khoản có thể sẽ tiếp tục được cải thiện trong vài phiên tới. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng nhẹ cho thấy cơ hội giải ngân mới gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức kháng cự ở mức 997.11 điểm của chỉ số VN-Index và 106.27 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục đứng ngoài thị trường cho đến khi xu hướng tăng được xác nhận hoặc vị thế mua mới vẫn nên dành tỷ trọng thấp.

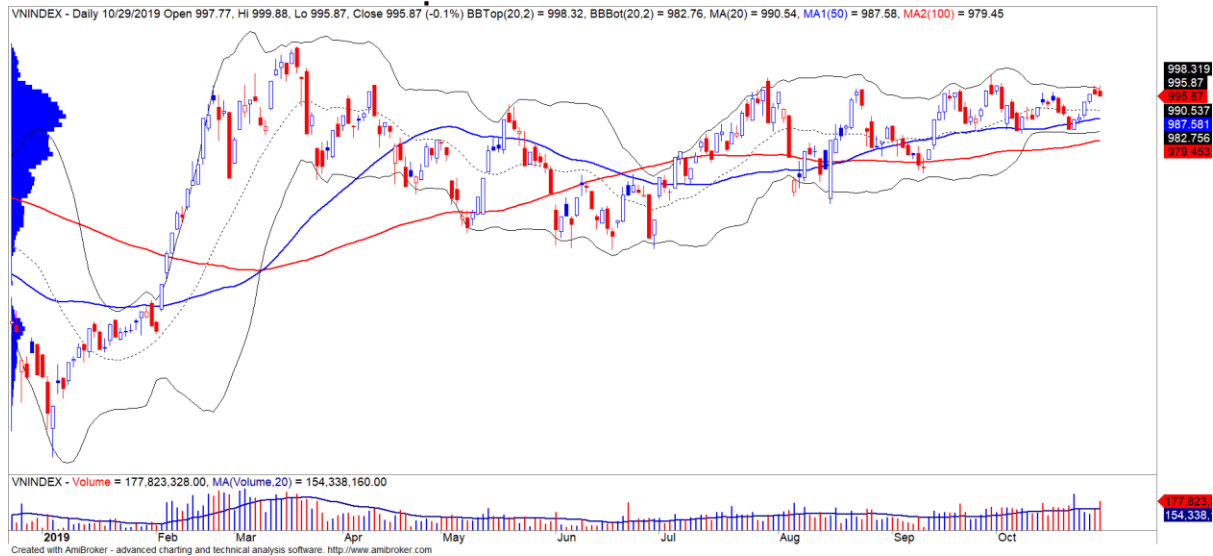
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 50% cổ phiếu/50% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	997	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.10	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ACB	23.70	GIẢM	TĂNG		24.27			24.00	21.78	-1.25%	
ACV	78.80	TĂNG	GIẢM	75.80	75.32	3.96%			83.54		
ANV	26.75	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	3.28%			27.58		
ASM	7.05	TĂNG	GIẢM	6.30	6.95	11.90%		7.61	7.29	-4.25%	
BFC	15.05	GIẢM	GIẢM		15.77				16.69		
BID	40.60	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.21	21.56%	
BMP	53.00	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.32%		48.30	48.32	9.73%	
BSR	9.70	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.90	GIẢM	GIẢM		72.54				78.05		
BWE	25.85	GIẢM	TĂNG		26.29			20.00	25.45	29.25%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.87				10.49		
CII	23.60	GIẢM	TĂNG	21.40	23.70	10.77%	BÁN	24.45	22.23	-3.48%	
CMG	38.50	TĂNG	TĂNG	38.90	37.08	-1.03%		23.20	34.96	65.95%	
CMX	18.20	GIẢM	GIẢM		21.16				29.52		
CSM	14.70	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	2.15%	
CTD	78.70	GIẢM	GIẢM		84.63				100.34		
CTG	22.05	TĂNG	TĂNG	21.30	21.44	3.52%		22.00	21.90	0.23%	MUA
CTR	50.20	TĂNG	N/A	46.50	47.26	7.96%		-	N/A		
CVT	23.60	TĂNG	TĂNG	21.25	22.63	11.06%		20.35	20.44	15.97%	
DCM	7.35	GIẢM	TĂNG		7.61			8.54	7.15	-13.93%	
DGC	26.00	GIẢM	GIẢM		26.70				29.56		
DGW	26.35	TĂNG	TĂNG	24.60	25.14	7.11%		23.50	22.57	12.13%	
DHA	30.45	GIẢM	GIẢM		31.51				34.57		
DHC	35.30	TĂNG	GIẢM	33.00	34.02	6.97%			35.33		
DHG	93.10	TĂNG	GIẢM	93.50	90.80	-0.43%			99.56		
DIG	13.80	GIẢM	TĂNG		14.73			13.90	13.14	-0.72%	
DPG	46.25	TĂNG	GIẢM	46.60	42.64	-0.75%			50.61		
DPM	14.20	GIẢM	TĂNG		14.90			14.95	13.37	-5.02%	
DPR	37.45	TĂNG	GIẢM	37.60	36.36	-0.40%			40.40		
DQC	18.30	GIẢM	GIẢM		18.96				20.25		
DRC	23.65	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-3.27%		21.60	21.72	9.49%	
DXG	16.15	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	4.19%	
EIB	16.60	GIẢM	GIẢM		17.06				18.00		
FCN	12.40	GIẢM	GIẢM		12.69				13.36		



We Create Fortune

FMC	27.40	TĂNG	TĂNG	27.95	27.21	-1.97%		31.60	26.18	-13.29%	
FPT	57.90	TĂNG	TĂNG	58.20	56.17	-0.52%		46.00	52.88	25.87%	
GAS	102.20	GIẢM	GIẢM		104.01				109.55		
GEX	20.80	GIẢM	TĂNG		21.48			20.20	20.77	2.97%	
GIL	21.60	TĂNG	GIẢM	21.00	21.04	2.86%			22.88		
GMD	26.90	TĂNG	TĂNG	27.40	26.51	-1.82%		28.50	26.02	-5.61%	
GTN	20.15	TĂNG	TĂNG	20.00	19.95	0.75%		15.00	17.57	34.33%	
GVR	14.40	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-0.69%			N/A		
HAG	4.30	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-3.59%			4.83		
HAX	18.50	GIẢM	TĂNG		22.03			23.25	16.68	-20.43%	
HBC	13.15	GIẢM	GIẢM		13.98				15.19		
HCM	22.85	GIẢM	TĂNG		23.30			23.40	21.08	-2.35%	
HDB	28.80	TĂNG	TĂNG	26.30	28.10	9.51%		28.00	26.13	2.86%	
HDC	22.30	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	46.23%	
HDG	35.05	GIẢM	TĂNG		36.58			35.30	32.61	-0.71%	
HNG	14.95	GIẢM	GIẢM		15.80				16.99		
HPG	22.20	TĂNG	GIẢM	22.20	21.22	0.00%			23.82		
HSG	7.10	TĂNG	GIẢM	7.19	6.90	-1.25%			7.42		
HT1	16.85	TĂNG	TĂNG	16.55	15.72	1.81%			16.70		
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71		
HVN	35.25	GIẢM	GIẢM		35.91				36.93		
KBC	15.25	TĂNG	TĂNG	15.45	14.73	-1.29%		15.35	13.91	-0.65%	
KDH	26.50	TĂNG	TĂNG	25.80	25.77	2.71%		24.00	23.60	10.42%	
KSB	19.05	GIẢM	GIẢM		21.09				23.94		
LCG	8.10	GIẢM	GIẢM		8.56				9.73		
LDG	10.10	GIẢM	TĂNG		11.05			9.89	10.08	2.12%	
LHG	15.40	GIẢM	GIẢM		16.11				17.72		
LPB	7.50	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-2.60%			8.13		
MBB	22.85	GIẢM	TĂNG		23.50			21.85	21.72	4.58%	
MPC	22.60	GIẢM	GIẢM		23.35				29.75		
MSN	74.00	GIẢM	GIẢM		76.99				81.93		
MSR	16.40	GIẢM	GIẢM		17.27				18.90		
MWG	127.00	TĂNG	TĂNG	127.50	124.02	-0.39%		88.70	114.74	43.18%	
NDN	16.60	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	21.17%	
NKG	6.08	TĂNG	GIẢM	5.84	5.93	4.11%			6.45		
NLG	28.50	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-0.35%		28.70	26.73	-0.70%	
NT2	23.15	GIẢM	GIẢM		23.58				24.95		
NTL	22.80	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	-0.44%			25.17		
NVL	59.10	GIẢM	TĂNG		62.03			63.00	58.45	-6.19%	



We Create Fortune

OIL	10.50	GIẢM	GIẢM		11.04				12.17		
PAC	27.00	GIẢM	GIẢM		28.47				31.05		
PC1	19.65	GIẢM	TĂNG		19.90			21.10	18.48	-6.87%	
PDR	26.15	GIẢM	TĂNG		26.43			29.00	25.01	-9.83%	
PHR	60.00	TĂNG	GIẢM	60.40	59.00	-0.66%			65.37		
PLX	58.30	GIẢM	GIẢM		58.88				62.66		
PNJ	82.60	TĂNG	TĂNG	81.90	81.07	0.85%		104.00	78.69	-20.58%	
POW	12.90	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	0.00%			13.98		
PVT	17.15	GIẢM	TĂNG		17.22			18.30	16.28	-6.28%	
PPC	25.30	GIẢM	GIẢM		26.17				28.60		
PTB	73.60	TĂNG	TĂNG	69.70	72.71	5.60%		64.00	67.29	15.00%	
PVB	19.10	GIẢM	TĂNG		20.09			20.10	18.62	-4.98%	
PVD	16.35	GIẢM	TĂNG		16.92			18.10	15.96	-9.67%	
PVI	32.40	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-2.41%			36.38		
PVS	18.50	GIẢM	GIẢM		18.92				21.21		
PXS	4.76	TĂNG	GIẢM	4.76	4.48	0.00%	MUA		5.23		
QNS	29.00	GIẢM	TĂNG		29.28			33.80	27.80	-14.20%	
REE	37.95	TĂNG	TĂNG	37.95	37.85	0.00%	MUA	33.33	35.23	13.88%	
SAB	260.00	TĂNG	GIẢM	260.00	258.16	0.00%	MUA		276.20		
SAM	8.00	TĂNG	TĂNG	7.99	7.98	0.13%		7.40	7.47	8.11%	
SCR	6.14	GIẢM	GIẢM		6.31				6.74		
SHI	9.07	GIẢM	TĂNG		9.42			6.99	8.30	29.76%	
SJS	14.45	GIẢM	GIẢM		15.47			-	17.40		
SKG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.84				11.70		
SSI	21.15	GIẢM	GIẢM		21.61				22.27		
STB	10.65	GIẢM	GIẢM	10.55	10.71	1.50%	BÁN		11.09		
TCB	23.70	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	4.64%		22.65	22.18	4.64%	
TCM	21.70	GIẢM	GIẢM		22.76				25.46		
TDH	9.90	GIẢM	GIẢM		10.70			10.15	10.20	0.51%	BÁN
TLH	4.09	GIẢM	GIẢM		4.40				4.77		
TNG	15.80	GIẢM	GIẢM		17.01				20.08		
VCB	86.40	TĂNG	TĂNG	80.00	84.98	8.00%		62.00	78.97	39.35%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%		19.20	24.59	38.54%	
VCS	85.20	GIẢM	GIẢM		92.95				104.22		
VGC	19.05	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-4.75%			20.53		
VGT	8.70	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-2.25%			9.82		
VHC	80.60	TĂNG	GIẢM	81.30	77.18	-0.86%			87.51		
VHM	87.60	GIẢM	TĂNG		88.01			90.20	81.06	-2.88%	
VIB	17.80	GIẢM	TĂNG		18.45			17.70	16.56	0.56%	



We Create Fortune

VIC	117.80	GIẢM	TĂNG		119.51			112.00	113.76	5.18%	
VIP	5.08	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-1.36%			5.42		
VJC	143.50	TĂNG	TĂNG	139.40	142.66	2.94%		124.50	131.48	15.26%	
VND	13.60	GIẢM	GIẢM		14.06				15.06		
VNG	22.45	TĂNG	TĂNG	19.10	22.01	17.54%		20.20	20.83	11.14%	
VNM	134.10	TĂNG	TĂNG	124.00	130.61	8.15%		130.10	121.20	3.07%	
VPB	21.90	GIẢM	TĂNG		22.63			20.30	20.56	7.88%	
VPI	41.35	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.12%	
VRC	16.35	TĂNG	TĂNG	16.05	15.35	1.87%			16.26		
VRE	32.60	TĂNG	GIẢM	32.70	31.65	-0.31%			34.98		
VSC	25.75	GIẢM	GIẢM		26.60				28.94		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.70	GIẢM	TĂNG		24.27			24.00	21.78	-1.25%	
BID	40.60	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.21	21.56%	
BSR	9.70	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.90	GIẢM	GIẢM		72.54				78.05		
CTG	22.05	TĂNG	TĂNG	21.30	21.44	3.52%		22.00	21.90	0.23%	MUA
FPT	57.90	TĂNG	TĂNG	58.20	56.17	-0.52%		40.23	52.88	43.94%	
GAS	102.20	GIẢM	GIẢM		104.01				109.55		
GEX	20.80	GIẢM	TĂNG		21.48			20.26	20.77	2.66%	
GVR	14.40	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-0.69%			N/A		
HDB	28.80	TĂNG	TĂNG	26.30	28.10	9.51%		28.00	26.13	2.86%	
HNG	14.95	GIẢM	GIẢM		15.80				16.99		
HPG	22.20	TĂNG	GIẢM	22.20	21.22	0.00%			23.82		
HVN	35.25	GIẢM	GIẢM		35.91				36.93		
KDH	26.50	TĂNG	TĂNG	25.80	25.77	2.71%		24.00	23.60	10.42%	
MBB	22.85	GIẢM	TĂNG		23.50			19.72	21.72	15.88%	
MSN	74.00	GIẢM	GIẢM		76.99				81.93		
MWG	127.00	TĂNG	TĂNG	127.50	124.02	-0.39%		88.70	114.74	43.18%	
NVL	59.10	GIẢM	TĂNG		62.03			63.00	58.45	-6.19%	
OIL	10.50	GIẢM	GIẢM		11.04				12.17		
PLX	58.30	GIẢM	GIẢM		58.88				62.66		
PNJ	82.60	TĂNG	TĂNG	81.90	81.07	0.85%		77.07	78.69	7.17%	
POW	12.90	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	0.00%			13.98		

We Create Fortune

QNS	29.00	GIẢM	TĂNG		29.28			33.26	27.80	-12.80%	
REE	37.95	TĂNG	TĂNG	37.95	37.85	0.00%	MUA	33.33	35.23	13.88%	
ROS	25.60	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-6.91%			28.51		
SBT	18.90	TĂNG	TĂNG	16.50	18.31	14.55%		17.50	17.08	8.00%	
SSI	21.15	GIẢM	GIẢM		21.61				22.27		
STB	10.65	GIẢM	GIẢM	10.55	10.71	1.50%	BÁN		11.09		
TCB	23.70	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	4.64%		22.65	22.18	4.64%	
TPB	22.35	TĂNG	GIẢM	22.70	21.99	-1.54%			23.94		
VCB	86.40	TĂNG	TĂNG	80.00	84.98	8.00%		62.00	78.97	39.35%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%		18.44	24.59	44.24%	
VCS	85.20	GIẢM	GIẢM		92.95				104.22		
VEA	51.00	GIẢM	GIẢM		54.65				59.45		
VGI	31.70	TĂNG	N/A	33.60	31.33	-5.65%			N/A		
VHM	87.60	GIẢM	TĂNG		88.01			89.13	81.06	-1.71%	
VIB	17.80	GIẢM	TĂNG		18.45			15.00	16.56	18.63%	
VIC	117.80	GIẢM	TĂNG		119.51			112.00	113.76	5.18%	
VJC	143.50	TĂNG	TĂNG	139.40	142.66	2.94%		124.50	131.48	15.26%	
VNM	134.10	TĂNG	TĂNG	124.00	130.61	8.15%		130.10	121.20	3.07%	
VPB	21.90	GIẢM	TĂNG		22.63			20.30	20.56	7.88%	
VRE	32.60	TĂNG	GIẢM	32.70	31.65	-0.31%			34.98		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.10	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ANV	26.75	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	3.28%			27.58		
ASM	7.05	TĂNG	GIẢM	6.30	6.95	11.90%		7.61	7.29	-4.25%	
BMI	26.50	TĂNG	TĂNG	26.00	25.61	1.92%		26.70	23.99	-0.75%	
BMP	53.00	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.32%		48.30	48.32	9.73%	
BWE	25.85	GIẢM	TĂNG		26.29			19.44	25.45	32.97%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.87				10.49		
CII	23.60	GIẢM	TĂNG	21.40	23.70	10.77%	BÁN	24.45	22.23	-3.48%	
CRE	24.70	GIẢM	GIẢM		25.26				25.94		
CTI	24.30	TĂNG	TĂNG	24.00	24.16	1.25%		25.05	22.66	-2.99%	
CTR	50.20	TĂNG	GIẢM	46.50	47.26	7.96%			53.42		
D2D	82.50	TĂNG	TĂNG	72.50	80.25	13.79%		83.10	63.75	-0.72%	
DBD	52.80	GIẢM	TĂNG		55.27			38.65	50.35	36.60%	



We Create Fortune

DCM	7.35	GIẢM	TĂNG		7.61			7.63	7.15	-3.70%	
DGW	26.35	TĂNG	TĂNG	24.12	25.14	9.26%		23.04	22.57	14.37%	
DHC	35.30	TĂNG	GIẢM	33.00	34.02	6.97%			35.33		
DIG	13.80	GIẢM	TĂNG		14.73			13.90	13.14	-0.72%	
DPG	46.25	TĂNG	GIẢM	46.60	42.64	-0.75%			50.61		
DPM	14.20	GIẢM	TĂNG		14.90			14.95	13.37	-5.02%	
DRC	23.65	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-3.27%		21.60	21.72	9.49%	
DXG	16.15	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	4.19%	
E1VFN30	15.41	GIẢM	TĂNG		15.60			15.26	14.82	0.98%	
FCN	12.40	GIẢM	GIẢM		12.69				13.36		
FLC	5.01	TĂNG	TĂNG	5.01	4.76	0.00%	MUA	4.63	3.41	8.21%	
GEG	27.75	TĂNG	TĂNG	28.10	27.26	-1.25%		12.50	24.99	121.96%	
GMD	26.90	TĂNG	TĂNG	27.40	26.51	-1.82%		28.50	26.02	-5.61%	
GTN	20.15	TĂNG	TĂNG	20.00	19.95	0.75%		15.00	17.57	34.33%	
HAG	4.30	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-3.59%			4.83		
HBC	13.15	GIẢM	GIẢM		13.98				15.19		
HCM	22.85	GIẢM	TĂNG		23.30			23.40	21.08	-2.35%	
HDC	22.30	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	46.23%	
HDG	35.05	GIẢM	TĂNG		36.58			35.30	32.61	-0.71%	
HPX	26.35	GIẢM	#N/A		26.96			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.10	TĂNG	GIẢM	7.19	6.90	-1.25%			7.42		
HT1	16.85	TĂNG	TĂNG	16.55	15.72	1.81%			16.70		
HTM	15.40	TĂNG	GIẢM	16.80	14.68	-8.33%			18.90		
IBC	20.80	TĂNG	GIẢM	20.60	20.14	0.97%			21.22		
IDI	5.67	GIẢM	TĂNG		6.07			7.53	5.22	-24.70%	
IJC	15.10	GIẢM	TĂNG		16.14			13.10	13.74	15.27%	
ITA	3.23	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-1.82%		3.20	2.96	0.94%	
KBC	15.25	TĂNG	TĂNG	15.45	14.73	-1.29%		14.85	13.91	2.72%	
KDC	21.70	TĂNG	TĂNG	21.50	20.98	0.93%		21.90	18.70	-0.91%	
KOS	27.40	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	2.24%		26.30	24.59	4.18%	
KSB	19.05	GIẢM	GIẢM		21.09				23.94		
LDG	10.10	GIẢM	TĂNG		11.05			9.89	10.08	2.12%	
LPB	7.50	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-2.60%			8.13		
MBG	44.00	TĂNG	TĂNG	13.70	36.73	221.17%		5.10	26.73	762.75%	
MBS	14.10	GIẢM	GIẢM		15.20				16.40		
MPC	22.60	GIẢM	GIẢM		23.35				29.75		
NBB	20.65	TĂNG	GIẢM	20.85	20.20	-0.96%			22.02		
NKG	6.08	TĂNG	GIẢM	5.84	5.93	4.11%			6.45		

We Create Fortune

NLG	28.50	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-0.35%		26.28	26.73	8.44%	
NT2	23.15	GIẢM	GIẢM		23.58				24.95		
NTL	22.80	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	-0.44%			25.17		
NVB	8.90	TĂNG	TĂNG	7.60	8.45	17.11%		8.50	7.51	4.71%	
OGC	4.00	TĂNG	GIẢM	4.01	3.88	-0.25%			4.28		
PC1	19.65	GIẢM	TĂNG		19.90			19.30	18.48	1.81%	
PDR	26.15	GIẢM	TĂNG		26.43			23.59	25.01	10.83%	
PHR	60.00	TĂNG	GIẢM	60.40	59.00	-0.66%			65.37		
PPC	25.30	GIẢM	GIẢM		26.17				28.60		
PTB	73.60	TĂNG	TĂNG	69.70	72.71	5.60%		60.78	67.29	21.09%	
PVD	16.35	GIẢM	TĂNG		16.92			18.10	15.96	-9.67%	
PVI	32.40	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-2.41%			36.38		
PVS	18.50	GIẢM	GIẢM		18.92				21.21		
PVT	17.15	GIẢM	TĂNG		17.22			17.31	16.28	-0.90%	
QCG	4.59	TĂNG	GIẢM	4.76	4.53	-3.57%			5.27		
SCR	6.14	GIẢM	GIẢM		6.31				6.74		
SGP	9.00	GIẢM	TĂNG		9.74			12.30	8.95	-26.83%	
SHB	6.60	TĂNG	GIẢM	6.60	6.42	0.00%			6.86		
SHS	8.10	TĂNG	TĂNG	7.30	7.99	10.96%		8.40	7.19	-3.57%	
SZC	17.70	TĂNG	#N/A	18.30	17.33	-3.28%			#N/A		
TCH	22.15	GIẢM	TĂNG		23.18			23.00	22.07	-3.70%	BÁN
TCM	21.70	GIẢM	GIẢM		22.76				25.46		
TDH	9.90	GIẢM	GIẢM		10.70			10.15	10.20	0.51%	BÁN
TNG	15.80	GIẢM	GIẢM		17.01				20.08		
TTB	20.60	GIẢM	GIẢM		22.54				24.32		
VGC	19.05	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-4.75%			20.53		
VGT	8.70	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-2.25%			9.82		
VHC	80.60	TĂNG	GIẢM	81.30	77.18	-0.86%			87.51		
VND	13.60	GIẢM	GIẢM		14.06				15.06		
VNG	22.45	TĂNG	TĂNG	19.10	22.01	17.54%		20.20	20.83	11.14%	
VPI	41.35	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.12%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.00	GIẢM	GIẢM		9.43				10.45		
AGR	4.23	TĂNG	GIẢM	4.55	4.21	-7.03%			4.85		

We Create Fortune

AMD	1.77	TĂNG	TĂNG	1.49	1.58	18.79%		1.67		
APG	8.19	GIẢM	TĂNG		8.72			9.90	7.90	-17.27%
ART	2.30	TĂNG	TĂNG	2.00	1.98	15.00%			2.25	
BCG	8.05	TĂNG	TĂNG	8.60	7.78	-6.40%		6.39	7.30	25.98%
C4G	6.50	TĂNG	GIẢM	6.90	6.22	-5.80%			7.72	
C69	16.00	GIẢM	GIẢM		20.94				28.38	
CCL	7.15	GIẢM	GIẢM		7.50				8.84	
CVT	23.60	TĂNG	TĂNG	21.25	22.63	11.06%		20.35	20.44	15.97%
DAH	10.60	TĂNG	GIẢM	10.60	10.21	0.00%	MUA		11.62	
DLG	1.47	GIẢM	GIẢM		1.53				1.65	
DRH	5.61	GIẢM	GIẢM		6.55				7.76	
DTD	13.90	GIẢM	GIẢM		14.89			11.74	14.20	20.90%
DTD										BÁN
EVG	2.75	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	-1.08%			2.90	
FIT	4.50	TĂNG	TĂNG	3.59	4.04	25.35%		3.64	3.55	23.63%
FTM	3.57	TĂNG	GIẢM	3.93	3.28	-9.16%			6.96	
FUES SV50	13.31	TĂNG	TĂNG	13.30	13.22	0.08%		12.85	12.77	3.58%
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.00%			15.54	
HAH	14.30	GIẢM	TĂNG		14.79			13.00	13.89	10.00%
HAI	1.95	TĂNG	TĂNG	1.69	1.76	15.38%			1.80	
HAR	3.50	GIẢM	GIẢM		3.64				3.88	
HDA	10.70	GIẢM	GIẢM		11.14				12.07	
HHP	12.20	TĂNG	GIẢM	12.20	11.45	0.00%			13.51	
HHS	3.14	GIẢM	TĂNG		3.35			3.36	2.94	-6.55%
HID	2.51	TĂNG	TĂNG	2.10	2.37	19.52%		2.63	2.12	-4.56%
HII	11.45	GIẢM	GIẢM		11.77				12.29	
HQC	1.13	TĂNG	GIẢM	1.15	1.09	-1.74%			1.25	
HSL	7.94	GIẢM	GIẢM		8.10				9.36	
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71	
HVG	4.46	TĂNG	TĂNG	3.02	3.66	47.68%		3.90	3.62	14.36%
HVG										MUA
HVH	18.65	TĂNG	GIẢM	18.60	17.99	0.27%			21.42	
IDJ	7.70	TĂNG	TĂNG	5.90	6.86	30.51%		7.20	4.78	6.94%
JVC	4.22	GIẢM	TĂNG		4.76			3.10	4.11	36.13%
KLF	1.40	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	0.00%			1.48	
LCG	8.10	GIẢM	GIẢM		8.56				9.73	
LGL	10.40	GIẢM	TĂNG		10.70			7.11	9.49	46.21%
LHG	15.40	GIẢM	GIẢM		16.11				17.72	
LMH	13.00	GIẢM	#N/A		13.56				#N/A	
MST	3.60	TĂNG	TĂNG	2.80	3.38	28.57%		3.40	2.90	5.88%



We Create Fortune

NDN	16.60	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	26.68%	
PHC	12.15	TĂNG	TĂNG	13.30	11.92	-8.65%		14.20	11.08	-14.44%	
PLP	10.10	GIẢM	GIẢM		11.90			10.95	10.55	-3.65%	
PVB	19.10	GIẢM	TĂNG		20.09			19.42	18.62	-1.63%	
PVC	6.90	TĂNG	TĂNG	6.89	6.76	0.16%		6.70	6.30	2.99%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.44				1.50		
PXL	6.20	TĂNG	GIẢM	5.50	5.71	12.73%			6.41		
SHI	9.07	GIẢM	TĂNG		9.42			5.77	8.30	57.32%	
SJF	2.38	GIẢM	GIẢM		2.52				3.11		
SPP	2.20	GIẢM	GIẢM		2.58				3.36		
TDC	8.64	GIẢM	TĂNG		9.08			7.05	8.48	22.48%	
TIG	4.70	TĂNG	TĂNG	3.40	4.24	38.24%		3.20	3.32	46.88%	
TLH	4.09	GIẢM	GIẢM		4.40				4.77		
TNA	17.00	TĂNG	TĂNG	13.70	15.77	24.09%		11.45	13.48	48.46%	
TNI	10.05	GIẢM	GIẢM		10.16				11.25		
TSC	3.09	TĂNG	TĂNG	1.88	2.66	64.36%		1.58	2.28	95.57%	
TTF	2.96	TĂNG	GIẢM	2.93	2.80	1.02%			3.22		
TTH	2.70	GIẢM	GIẢM		2.98				3.34		
TVC	15.80	GIẢM	TĂNG		16.13			14.30	14.38	10.49%	
VC3	24.10	GIẢM	TĂNG		24.73			22.00	23.05	9.55%	
VCR	17.60	TĂNG	GIẢM	19.50	17.58	-9.74%			23.69		
VNA	4.60	GIẢM	TĂNG		4.95			4.70	3.92	-2.13%	
VNE	3.50	TĂNG	GIẢM	3.35	3.45	4.48%			3.70		
VRC	16.35	TĂNG	TĂNG	16.05	15.35	1.87%			16.26		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	995.87	-0.06%	HNI	104.68	-0.34%	UPCoM	56.36	-0.07%
VN30	923.97	-0.22%	HN30	184.94	-0.55%			
VN Mid	972.95	-0.38%	VNX	886.18	2.40%			
VN Small	794.37	-0.42%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	381.51		Mua	2.27		Mua	43.26	
Bán	461.19		Bán	4.61		Bán	17.88	
GT ròng	-79.69		GT ròng	-2.34		GT ròng	25.39	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVG	290	6.95%	MBG	700	1.62%	NHH	3100	7.77%
FLC	320	6.82%	TVC	200	1.28%	MPC	400	1.80%
REE	1350	3.69%	TAR	300	0.95%	LPB	100	1.35%
FIT	150	3.45%	DHT	200	0.42%	ACV	700	0.90%
TNA	550	3.34%	ACB	0	0.00%	GVR	100	0.70%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PTL	-390	-6.84%	VCR	-1900	-9.74%	EVF	-300	-4.62%
KSB	-950	-4.75%	DNP	-400	-2.42%	VEA	-2300	-4.32%
FRT	-2000	-4.67%	L14	-1300	-2.23%	BSR	-200	-2.02%
IDI	-210	-3.57%	VCS	-1900	-2.18%	VLB	-500	-1.66%
HAX	-600	-3.14%	TNG	-300	-1.86%	PXL	-100	-1.59%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	394,151		ACB	38,425		ACV	171,517	
VCB	320,447		VCS	13,632		VGI	96,964	
VHM	293,417		VCG	11,750		VEA	68,823	
VNM	233,519		PVS	8,842		GVR	57,508	
GAS	195,606		SHB	7,941		MCH	52,188	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
PTL	37,133,140	1,717,045	CTP	2,272,600	246,759	VIB	2,568,239	1,292,472
FLC	31,431,440	11,851,809	ART	1,934,462	1,116,791	EVF	2,202,442	346,852
ROS	25,325,780	24,806,039	NVB	1,907,213	1,271,588	QNS	911,280	220,584
EIB	8,129,280	2,191,632	ACB	1,702,377	2,049,597	LPB	881,849	702,024
GEX	6,589,838	2,281,683	SHB	1,569,039	2,570,191	BSR	734,833	1,859,132

Nguồn: Bloomberg & YSVN

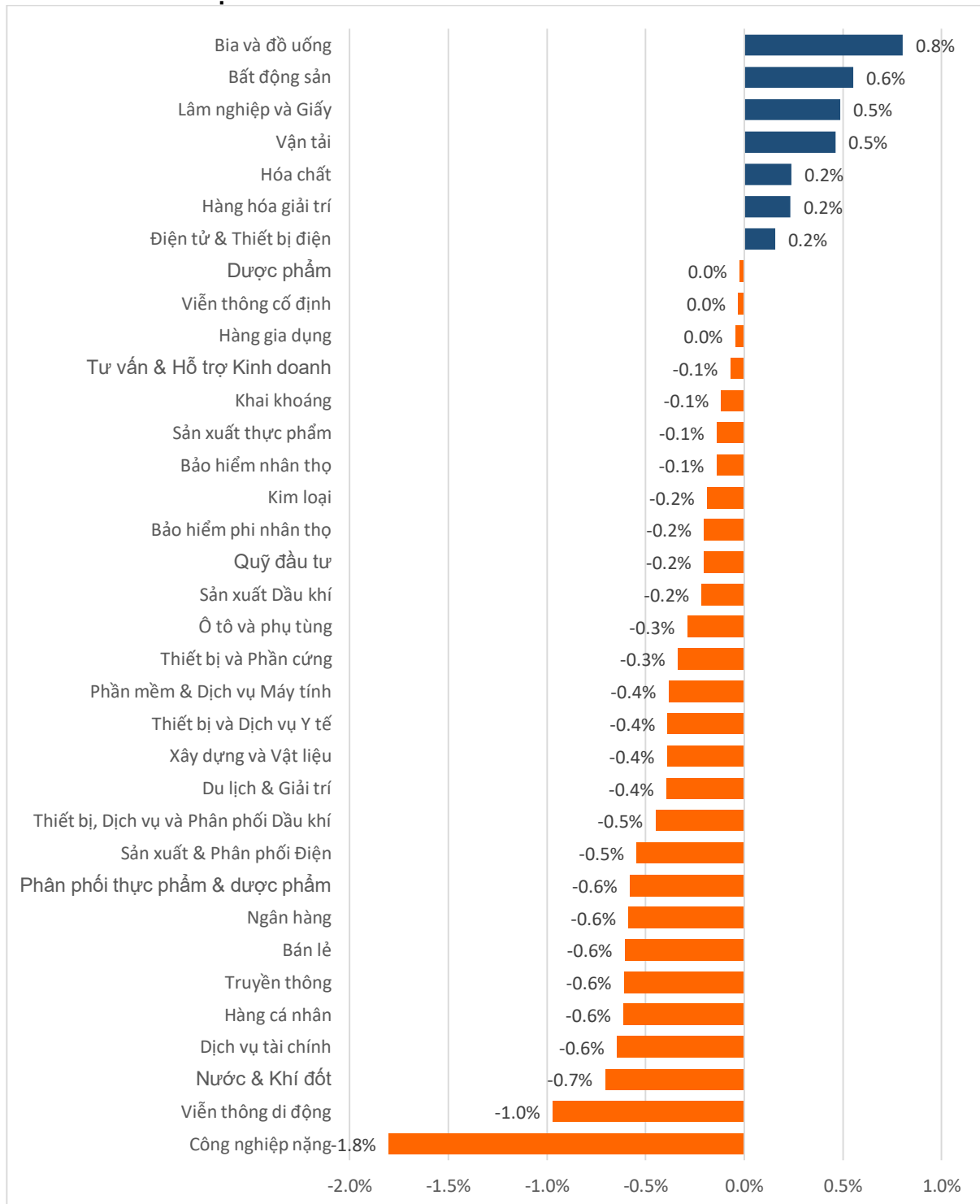
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



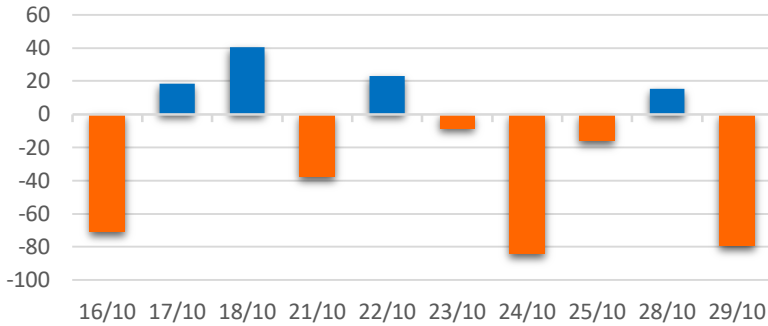
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

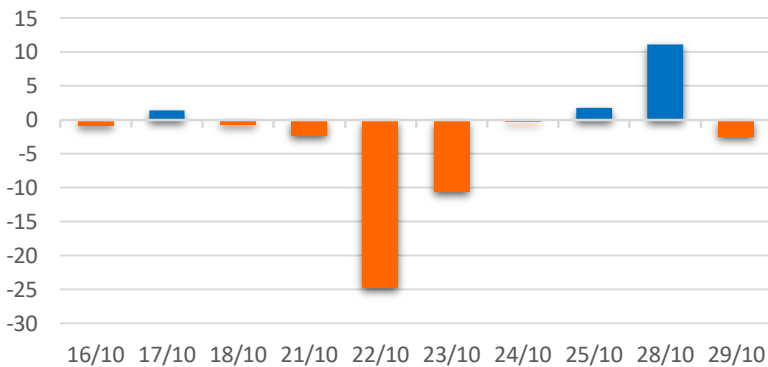
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	39,696	VHM	29,049
HPG	24,441	ROS	26,371
VRE	7,248	MSN	22,435
E1VFN30	4,359	VCB	19,925
GAS	3,725	VJC	12,748

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

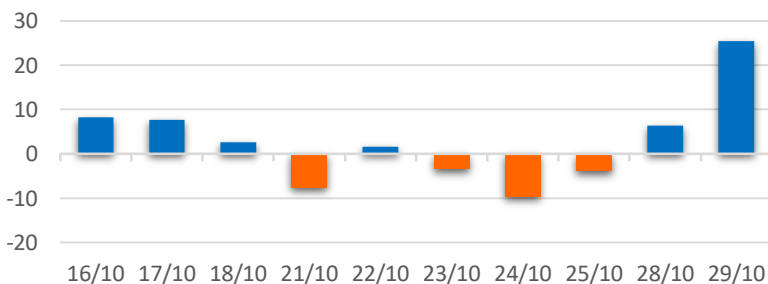
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
TNG	654	PVS	1,519
BAX	525	CEO	1,171
VMC	175	NTP	838
IDV	129	DHT	194
TTT	105	MAS	190

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	22,234	VEA	7,935
MCH	7,541	BSR	1,455
VTP	2,288	KHA	113
ACV	2,081	SKV	46
BCM	600	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



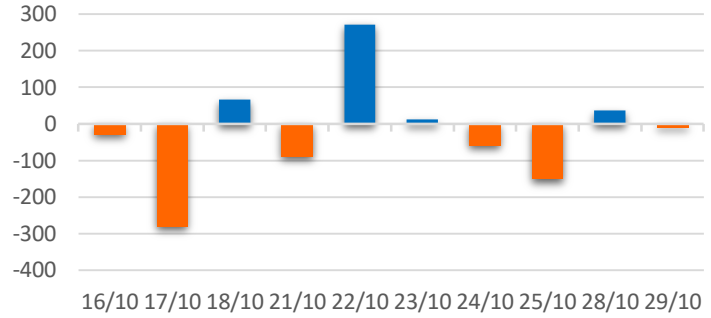
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

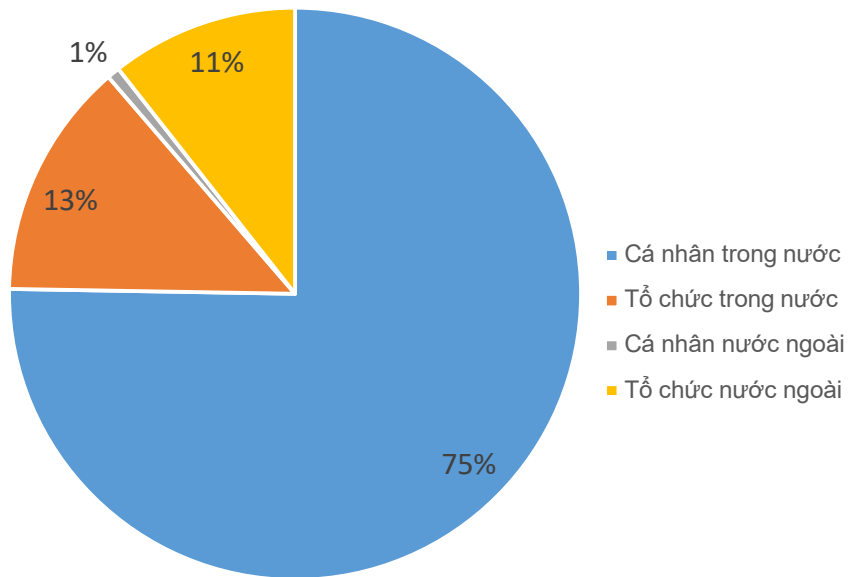
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MBB	10,221	VNM	23,852
HPG	10,167	VRE	10,284
REE	9,376	MBB	9,477
VHM	8,485	MWG	5,314
VRE	6,755	VHM	4,567

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

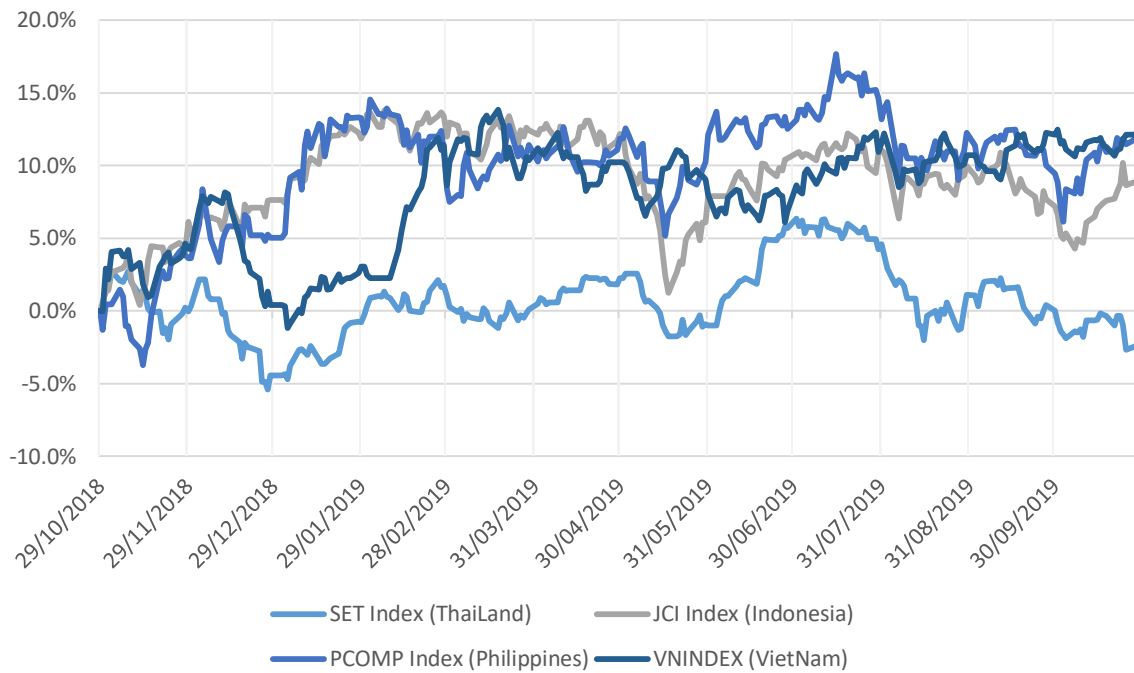


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

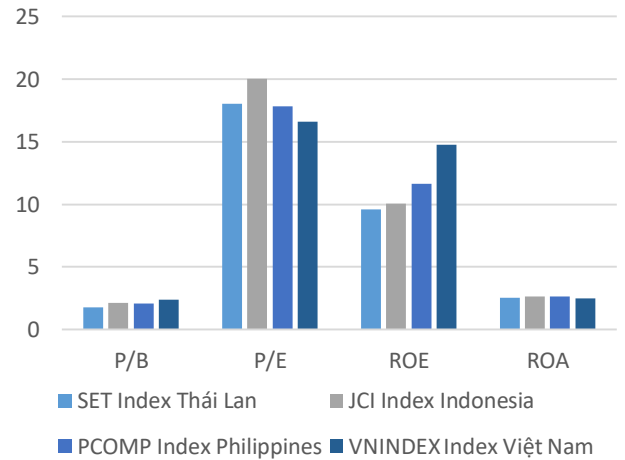
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.1x	2.4x
P/E		18.0x	20.0x	17.8x	16.6x
ROE	%	9.59	10.07	11.63	14.76
ROA	%	2.51	2.66	2.61	2.46
Vốn hóa	Tỷ USD	553.78	515.42	194.50	145.38
GTGD	Triệu USD	1.31	0.41	0.09	0.12
LS cổ tức	%	3.15	2.45	1.63	1.87

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written